

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2024/DS-PT

Ngày: 30/01/2024

V/v “Tranh chấp yêu cầu
tuyên bố hợp đồng vô hiệu;
đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Minh Phượng.

Các Thẩm phán: ông Cao Minh Lễ, ông Nguyễn Ngọc Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: ông Ngô Huỳnh Đức – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: ông Huỳnh Thanh Phước – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 và ngày 30 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 335/2023/QĐ-PT ngày 04/12/2023 về việc “Tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu; đòi tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 351/2023/QĐ-PT ngày 05/12/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2024/QĐ-PT ngày 04/01/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Vi Văn S, sinh năm 1961; nơi cư trú: tổ E, khóm P, phường A, thị xã T, tỉnh An Giang, có mặt.

- Bị đơn: ông Vi Kiến P, sinh năm 1969; nơi cư trú: số B đường C, khóm X, phường T, thị xã T, tỉnh An Giang, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: ông Trần Công L, sinh năm 1980, nơi cư trú: số 32, tổ B, khóm A, thị trấn H, huyện C, tỉnh An Giang (Hợp đồng ủy quyền ngày 09/6/2020), có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Sở T3, địa chỉ trụ sở: số H đường T, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang, vắng mặt.

2. Ông Vi Kiến H, sinh năm 1963; nơi cư trú: số A, tổ B, khóm X, phường T, thị xã T, tỉnh An Giang, có mặt.

3. Bà Vi Thị Nhật H1, sinh năm 1997; nơi cư trú: số B đường C, khóm X, phường T, thị xã T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

4. Bà Vi Thị M, sinh năm 1958; nơi cư trú: khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

5. Bà Vi Xiếu K, sinh năm 1965; nơi cư trú: số A, tổ A, khóm T, phường N, thị xã T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

6. Đồng thừa kế của ông Vi H2 gồm: Lương Thị V, Vi Tú A, Vi Kiến H3, Vi Tú O; cùng cư trú: 501/10, tổ A, khóm X, phường T, thị xã T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị T (T1), sinh năm 1978; nơi cư trú: tổ D, ấp A, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

Người kháng cáo: ông Vi Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Vi Văn S trình bày:

Khi còn sống cha mẹ ông là ông Vi C (sinh năm 1922, chết năm 1984) và bà Thái Thị M1 (sinh năm 1930, chết năm 2008) có tạo lập được một số tài sản, trong đó có căn nhà gắn liền với diện tích đất 90,8m² thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 05 tọa lạc đường H, ấp X, thị trấn T, huyện T (nay là khóm X, phường T, thị xã T), tỉnh An Giang đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0063Kb ngày 18/8/2005 cho bà Thái Thị M1 đứng tên chủ sử dụng. Lợi dụng lúc cụ M1 lâm trọng bệnh, mờ mắt không thấy đường, Vi Kiến P tự ý xác lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 04/02/2008 không đúng quy định của pháp luật. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

- Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Thái Thị M1 và ông Vi Kiến P được Ủy ban nhân dân thị trấn T chứng thực số 13 ngày 04/02/2008 vô hiệu;

- Buộc ông Vi Kiến P giao trả lại tài sản là nhà, đất diện tích 90,8m² thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 05, đất ở đô thị, tọa lạc số D, đường H, khóm X, phường T, thị xã T, tỉnh An Giang và tiền đền bù giải tỏa là 36.262.207 đồng là di sản của bà Thái Thị M1 cho đồng thừa kế của bà Thái Thị M1, không yêu cầu chia di sản thừa kế đối với nhà, đất trên;

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07945 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 cấp ngày 08/10/2020 cho bà Vi Thị Nhật H1 đối với thửa đất số 80, tờ bản đồ số 05, diện tích 90,8m²; đất tọa lạc phường T, thị xã T, tỉnh An Giang.

Bị đơn ông Vi Kiến P trình bày: Trước khi bà Thái Thị M1 xác lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 04/02/2008 thì cụ M1 có khám sức khỏe

và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận tinh thần cụ M1 minh mẫn, đủ năng lực hành vi dân sự để tham gia giao dịch dân sự. Ngoài ra, cụ M1 có trực tiếp đến trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn T (nay là phường T) để làm thủ tục chứng thực hợp đồng tặng cho và thực hiện đúng trình tự tặng cho nhà, đất theo quy định của pháp luật. Do đó, việc cụ M1 xác lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 04/02/2008 là đúng quy định của pháp luật và việc ông Vi Kiến P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở hợp đồng tặng cho là đúng quy định. Vì vậy, bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không có yêu cầu phản tố đối với vụ án.

Lời trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Vi Kiến H: Đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vi Văn S; ông xác định không có yêu cầu độc lập trong vụ án, không có ý kiến khác.

- Bà Vi Thị Nhật H1: Bà hiện là chủ sử dụng phần đất có diện tích 90,8m² thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 05, đất ở đô thị, tọa lạc số D, đường H, khóm X, phường T, thị xã T, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS07945 do Sở T3 cấp ngày 08/10/2020; nguồn gốc đất do bà nhận chuyển nhượng từ ông Lê Minh N, bà Trần Thị V1 theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23/9/2020 với giá chuyển nhượng 450.000.000 đồng.

- Bà Lương Thị V: Đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vi Văn S.

- Bà Nguyễn Thị T (T4) trình bày: Bà có xác lập hợp đồng thuê nhà với ông Vi Kiến P từ năm 2018 đến nay, bà là người trực tiếp quản lý, sử dụng nhà thuê, không yêu cầu giải quyết việc thuê nhà giữa bà với ông P; việc tranh chấp giữa ông Vi Văn S với ông Vi Kiến P bà không có ý kiến, sẽ chấp hành theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Sở T3: Khu đất có diện tích 90,8m² đất ở đô thị tọa lạc thị trấn T, huyện T là do bà Thái Thị M1 quản lý, sử dụng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H0063Kb được Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 18/8/2005. Ngày 22/02/2008, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất chỉnh lý biến động việc tặng cho trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vi Kiến P. Ngày 26/9/2017, Văn phòng Đ chi nhánh T5 chỉnh lý biến động việc chuyển nhượng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị A1. Ngày 10/10/2018 Văn phòng Đ chi nhánh T5 chỉnh lý biến động việc chuyển nhượng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Minh N và bà Trần Thị V1 theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Văn phòng C2 chứng nhận ngày 14/9/2018. Do ông Lê Minh N và bà Trần Thị V1 có nhu cầu cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ngày 17/10/2018, Sở T3 đã cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành CP 082370 (số vào sổ CS06026) cho ông N, bà V1. Ngày 23/9/2020, ông N, bà V1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho bà Vi Thị Nhật H1 theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền

sử dụng đất được Văn phòng C2 chứng nhận cùng ngày và nộp hồ sơ đăng ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện T. Ngày 30/9/2020, Văn phòng Đ chi nhánh T5 chỉnh lý biến động việc chuyển nhượng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Vi Thị Nhật H1. Do bà H1 có nhu cầu cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ngày 08/10/2020, Sở T3 đã cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07945 cho bà H1. Việc Sở T3 thực hiện cấp đổi giấy chứng nhận theo yêu cầu của bà Vi Thị Nhật H1 là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định pháp luật. Như vậy, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0063Kb được UBND huyện T cấp ngày 18/8/2005 và được Sở T3 cấp đổi lần lượt thành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS06026 ngày 17/10/2018 cho ông Lê Minh N, bà Trần Thị V1 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07945 cho bà Vi Thị Nhật H1 cấp ngày 08/10/2020.

- Các ông bà *Vi Thị M, Vi Xiếu K, Vi Tú A, Vi Tú O, Vi Kiến H3*: Không ý kiến đối với vụ án.

- Ông *Lâm Vĩnh C1*, bà *Lâm Ngọc T2*: Không tranh chấp, khiếu kiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Thái Thị M1 và ông Vi Kiến P được Sở T3 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07945, số bìa CX 902287 cấp ngày 08/10/2020, đất tọa lạc thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vi Văn S về:

- Yêu cầu tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Thái Thị M1 và ông Vi Kiến P được Ủy ban nhân dân thị trấn (nay là phường) chứng thực số 13 ngày 04/02/2008 vô hiệu;

- Buộc ông Vi Kiến P giao trả lại tài sản là nhà, đất diện tích 90,8m² thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 05, đất ở đô thị, tọa lạc số D, đường H, khóm X, phường T, thị xã T, tỉnh An Giang và tiền đền bù giải tỏa là 36.262.207 đồng là di sản của bà Thái Thị M1 cho đồng thừa kế của bà Thái Thị M1;

- Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07945, số bìa CX 902287 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 cấp ngày 08/10/2020 cho bà Vi Thị Nhật H1 đứng tên chủ sử dụng; thửa 80, tờ bản đồ số 05, diện tích 90,8m², đất tọa lạc phường T, thị xã T, tỉnh An Giang.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/10/2023 ông Vi Văn S kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ bản án sơ thẩm xử hủy hoặc sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện,

yêu cầu kháng cáo.

Phần tranh luận:

Ông S: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ M1 là chưa đúng quy định bởi các lý do: Hồ sơ kỹ thuật khu đất của cụ M1 được duyệt ngày 19/8/2005 nhưng ngày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ngày 18/8/2005 (cấp trước khi duyệt 01 ngày), hồ sơ kỹ thuật khu đất của cụ M1 ngày 19/8/2005 ghi giáp Quốc lộ I nhưng khi chuyển qua Vi Kiến Phát lại ghi giáp đường L; ông P cho rằng không biết cụ M1 tặng cho đất nhưng lại có chữ ký của ông P trong hợp đồng tặng cho, cụ M1 không đến Ủy ban nhân dân thị trấn T thực hiện việc tặng cho; cụ M1 không biết chữ nhưng không có người làm chứng nên không thể hiện sự tự nguyện; hợp đồng tặng cho không có công chứng nên không đúng quy định; cụ M1 không biết chữ nhưng lại có chữ ký tên trong biên bản xác định ranh giới, mốc giới khu đất và đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất; đất là tài sản chung của cha mẹ; ông P không có đất nhưng lại được Ủy ban bồi thường 36.000.000 đồng.

Ông P, ông H không tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

+ Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn thực hiện quyền kháng cáo trong hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý giải quyết là đúng quy định. Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sơ cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S là có căn cứ. Ông S kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Vi Văn S giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Nguyên đơn kháng cáo hạn luật định và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận.

- Về sự vắng mặt của các đương sự: Sở T3 có đơn xin xét xử vắng mặt, các đương sự Vi Thị Nhật H1, Vi Thị M, Vi Xiếu K, Vi Tú A, Vi Tú O, Vi Kiến H3, Lương Thị V, Nguyễn Thị T (T4) đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Xét kháng cáo của ông Vi Văn S:

Xét thấy, tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông S đều thừa nhận phần đất 90,8m² thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 05 tại đường H, khóm X, thị xã T, huyện T, tỉnh An Giang là tài sản do cha mẹ là cụ Vi C và Thái Thị M1 tạo lập. Năm 1984 cụ C chết thì 50% của phần đất 90,8m² trở thành di sản, thời điểm cụ C chết chưa có quy định về thừa kế quyền sử dụng đất. Đến năm 1990 có Pháp lệnh Thừa kế, tại Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế quy định về thời hiệu như sau: *“Trong thời hạn mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế, người thừa kế có quyền khởi kiện để yêu cầu chia di sản, xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác... Đối với các việc thừa kế đã mở trước ngày ban hành Pháp lệnh này thì thời hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được tính từ ngày công bố Pháp lệnh này”*. Do cụ C chết 05/10/1984 (trước ngày có Pháp lệnh thừa kế) nên theo quy định trên thì thời hiệu yêu cầu chia di sản là 10 năm kể từ ngày 10/9/1990 (ngày công bố Pháp lệnh), trong thời hạn 10 năm các thừa kế của cụ C không tranh chấp thừa kế, đến ngày 10/9/2000 là hết thời hiệu, sau thời gian này các thừa kế của cụ C cũng không có văn bản thỏa thuận về di sản của cụ C để lại. Ngày 08/5/2001 cụ M1 có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, ngày 18/8/2005 cụ M1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, sau khi cụ M1 được cấp quyền sử dụng không ai tranh chấp nên đây là tài sản hợp pháp của cụ M1. Ngày 04/02/2008 cụ M1 lập hợp đồng tặng cho ông Vi Kiến P phần đất 90,8m² có chứng thực của Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang. Ngày 22/02/2008, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chỉnh lý biến động việc tặng cho trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vi Kiến P.

Ông S cho rằng hồ sơ kỹ thuật khu đất của cụ M1 được duyệt ngày 19/8/2005, nhưng ngày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng là ngày 18/8/2005 (cấp trước khi duyệt 1 ngày); hồ sơ kỹ thuật khu đất ngày 19/8/2005 ghi giáp Quốc lộ 91 nhưng khi chuyển qua Vi Kiến P thì hồ sơ kỹ thuật khu đất ngày 14/02/2008 ghi giáp đường L. Tuy nhiên các sai sót trên của cơ quan chuyên môn chỉ là sai sót về hành chính, vị trí của phần đất 90,8m² không thay đổi, không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Ông S cho rằng ông P khai khi cụ M1 tặng cho đất ông P không biết, nhưng lại có chữ ký ông P trong hợp đồng tặng cho, cụ M1 không đến Ủy ban nhân dân thị trấn T thực hiện việc tặng cho, đây chỉ là sự suy luận của ông S mà không có chứng cứ chứng minh; hơn nữa tại phiên tòa ông P khai khi cụ M1 lập hợp đồng tặng cho tại Ủy ban ông không biết nhưng sau đó ông có ký tên vào hợp đồng tặng cho. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 04/02/2008 đã được Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T chứng thực nên không cần có người làm chứng, vào thời điểm này người dân có quyền lựa chọn hình thức công chứng, hay chứng thực các giao dịch về đất đai, ông S cho rằng hợp đồng tặng cho không có công chứng không đúng quy định pháp luật là không có cơ sở, người tặng cho quyền sử dụng đất cũng không cần thiết phải khám sức khỏe. Ngoài ra ông S cho rằng Lợi dụng lúc cụ M1 lâm trọng bệnh, mờ mắt không nhìn thấy, ông P tự ý xác lập hợp đồng tặng, cho quyền sử dụng đất ngày 04/02/2008

nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Tại cấp phúc thẩm ông S trình bày và cung cấp chứng cứ cho rằng do cụ M1 nợ Ngân hàng nên bị Tòa án xét xử và Đội Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên đã phát mại nhà đất để thi hành án, cụ M1 xin mua lại nhà đất, do không có tiền nên ngày 04/4/2002 cụ M1 ủy quyền cho ông S mua lại tài sản, ông S là người bỏ ra số tiền 36.978.700 đồng để mua lại tài sản nên phần đất 90,8m² là tài sản của ông, cụ M1 tặng cho ông P là không hợp pháp. Xét thấy, tại văn bản số 101/CV.UB ngày 12/4/2002 của Ủy ban nhân dân huyện T thống nhất cho cụ M1 được ưu tiên mua lại căn nhà diện tích 68,34m² tại ấp X, xã X, huyện T, tỉnh An Giang, ngày 07/5/2002 Đội Thi hành án huyện Tịnh Biên có Quyết định số 28/QĐ.THA bán nhà đất trên diện tích 80,94m² cho cụ M1. Mặc dù cụ M1 có ủy quyền cho ông S để mua lại nhà đất nhưng các giấy tờ vẫn đứng tên cụ M1, giữa cụ M1 và ông S không có thỏa thuận gì đối với nhà đất mà Đội Thi hành án dân sự huyện T bán cho cụ M1, năm 2005 cụ M1 được cấp quyền sử dụng, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm các đương sự đều thừa nhận là tài sản của cha mẹ, nên ông S cho rằng nhà đất của ông là không có cơ sở.

Từ những nhận định trên xác định phần đất 90,8m² cụ M1 được cấp quyền sử dụng đất hợp pháp, ngày 04/02/2008 cụ M1 tặng cho ông P đúng quy định pháp luật, ngày 22/02/2008 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chính lý biến động việc tặng cho trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vi Kiến P. Sau đó ông P chuyển nhượng đất cho bà Nguyễn Thị A1, bà A1 chuyển nhượng đất cho ông Lê Minh N, bà Trần Thị V1 và ngày 23/9/2020 ông N, bà V1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho bà Vi Thị Nhật H1 là đúng trình tự thủ tục quy định. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S là có căn cứ, ông S không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không được chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: ông S là người cao tuổi nên được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 227, 228, khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Vi Văn S.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 34/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vi Văn S về:

- Yêu cầu tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Thái Thị

M1 và ông Vi Kiến P được Ủy ban nhân dân thị trấn (nay là phường) chứng thực số 13 ngày 04/02/2008 vô hiệu;

- Buộc ông Vi Kiến P giao trả lại tài sản là nhà, đất diện tích 90,8m² thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 05, đất ở đô thị, tọa lạc số D, đường H, khóm X, phường T, thị xã T, tỉnh An Giang và tiền đền bù giải tỏa là 36.262.207 đồng là di sản của bà Thái Thị M1 cho đồng thừa kế của bà Thái Thị M1;

- Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07945, số bìa CX 902287 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 cấp ngày 08/10/2020 cho bà Vi Thị Nhật H1 đứng tên chủ sử dụng; thửa 80, tờ bản đồ số 05, diện tích 90,8m², đất tọa lạc phường T, thị xã T, tỉnh An Giang.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Vi Văn S phải chịu 2.890.900đ (hai triệu tám trăm chín mươi nghìn chín trăm đồng) (ông S đã nộp đủ).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Vi Văn S được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Vi Văn S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.206.000 (một triệu hai trăm lẻ sáu nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0009342 ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện (nay là thị xã) T, tỉnh An Giang.

Bị đơn ông Vi Kiến P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho ông Vi Văn S.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP . HCM (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- TAND thị xã Tịnh Biên (1);
- Chi cục THADS thị xã Tịnh Biên (1);
- Đường sự (13);
- Phòng KTNV & THA (1);
- Lưu: Tòa, Văn phòng, hồ sơ.